

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 159/TTr-SNN ngày 14/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đối với đất trồng lúa được tính theo Biểu sau:

| TT | Vùng và biện pháp công trình | Giá (1.000 đồng/ha/vụ) |
|-----------|---|---------------------------|
| I | Miền núi | |
| 1 | Tưới tiêu bằng động lực | 1.811 |
| 2 | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.267 |
| 3 | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.539 |
| II | Trung du | |
| 1 | Tưới tiêu bằng động lực | 1.433 |
| 2 | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.003 |
| 3 | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.218 |

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Đối với cấp nước nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

| TT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Mức giá theo các biện pháp công trình | |
|----|--|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | Bơm | Hồ đập, kênh công |
| 1 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ³ | 840 | 600 |
| | | đồng/m ² mặt thoát/năm | 250 | |
| 2 | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m ³ | 1.020 | 840 |

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị được tính theo Biểu sau:

| TT | Vùng và biện pháp công trình | Giá (đồng/ha/vụ) |
|-----------|--|------------------|
| I | Miền núi | |
| 1 | Tiêu bằng động lực | 63.385 |
| 2 | Tiêu bằng trọng lực | 44.345 |
| 3 | Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 53.865 |
| II | Trung du | |
| 1 | Tiêu bằng động lực | 50.155 |
| 2 | Tiêu bằng trọng lực | 35.105 |
| 3 | Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 42.630 |

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như trên áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2021.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, NN, TH;
- + Lưu: VT, KTTH_{Tư}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn